

Bản án số: 132/2026/DS-ST

Ngày: 31/03/2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CẦN THƠ

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Thái

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Tuấn
2. Ông Nguyễn Hoài Tâm

- Thư ký Tòa án: bà Thạch Thị Thi – Thư ký

**- Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Khu vực 2 – Cần Thơ tham gia phiên
tòa:** ông Lê Vũ Kỳ – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án Nhân dân Khu vực 2 - Cần Thơ tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 577/2025/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 235/2026/QĐXX-ST ngày 05 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** ông Bùi Văn D, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 3, phường 2, tỉnh Quảng Ninh

Người đại diện theo ủy quyền: bà Lê Thị T, chị Lê Thị Ngọc T (có mặt),
ông Phạm Ngọc T

*** Bị đơn:** bà Phạm Thị Kim N, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Số 2, tổ 4, khu vực 3, phường T, Tp Cần Thơ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/9/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày:*

Do ông và bà N có mối quan hệ bạn bè thân thích, khi bà N kinh doanh cá tra gặp khó khăn về kinh tế, có nhờ nguyên đơn cho vay tiền. Sau khi bàn bạc, thống nhất, nên đồng ý cho bà N vay số tiền cụ thể:

- Ngày 28/8/2022, bà N vay tiền và viết biên nhận số tiền: 500.000.000 đồng (đưa tiền mặt).

- Ngày 30/8/2022, bà N vay tiền và viết biên nhận số tiền: 1.000.000.000 đồng (đưa tiền mặt).

- Ngày 28/9/2022, bà N vay tiền và viết biên nhận số tiền: 300.000.000 đồng (đưa tiền mặt).

Tổng số tiền bà N đã nhận của nguyên đơn theo giấy vay tiền: 1.800.000.000 đồng.

Bà hứa hẹn sẽ trả lãi hằng tháng là 1,67% theo lãi quy định của pháp luật cho nguyên đơn và sẽ trả dứt điểm cho nguyên đơn sau ba tháng nhưng đến hẹn nguyên đơn liên hệ bên vay tiền yêu cầu thanh toán nhưng chỉ nhận được lời hứa hẹn chứ không thực hiện việc trả nợ. Sau khi đến thời hạn phải trả, nguyên đơn đã nhắc nhở nhiều lần nhưng phía bà N không thực hiện nghĩa vụ.

Buộc bà Phạm Thị Kim N phải trả lại cho nguyên đơn số tiền vay gốc 500.000.000 đồng, vay ngày 28/8/2022 và lãi suất 20%/năm cho đến khi có bản án của Tòa án, số tiền tạm tính đến ngày 21/09/2025 là 806.575.342 đồng (trong đó nợ gốc là: 500.000.000 đồng, lãi tạm tính từ ngày vay đến ngày 21/9/2025 là: 306.575.342 đồng).

Buộc bà Phạm Thị Kim N phải trả lại cho nguyên đơn số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng, vay ngày 30/8/2022 và lãi suất 20%/năm cho đến khi có bản án của Tòa án, số tiền tạm tính đến ngày 21/09/2025 là 1.612.054.795 đồng (trong đó nợ gốc là: 1.000.000.000 đồng, lãi tạm tính từ ngày vay đến ngày 21/9/2025 là 612.054.795 đồng).

Buộc bà Phạm Thị Kim N phải trả lại cho nguyên đơn số tiền vay gốc 300.000.000 đồng, vay ngày 29/9/2022 và lãi suất 20%/năm cho đến khi có bản án của Tòa án, số tiền tạm tính đến ngày 21/09/2025 là 478.945.205 đồng (trong đó nợ gốc là: 300.000.000 đồng, lãi tạm tính từ ngày vay đến ngày 21/9/2025 là 178.945.205 đồng).

Tổng số tiền bà Phạm Thị Kim N phải trả lại cho nguyên đơn tính đến ngày 21/09/2025 là 2.897.575.342 đồng (trong đó tiền gốc là: 1.800.000.000 đồng, lãi tạm tính từ ngày vay đến ngày 21/9/2025 là 1.097.575.342 đồng).

*** Bị đơn bà N trình bày:**

Trước đây có làm ăn với ông D từ khoảng cuối năm 2021 đến cuối năm 2022. Cụ thể, số lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 28/8/2022 bà có vay số tiền 500.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản) của ông D, lãi suất theo thỏa thuận bằng phương pháp sau khi bà xuất bán hàng thành công sẽ trả cho ông D số tiền lãi 10.000.000 đồng, do bà vay tiền ông D mục đích là để xuất khẩu hàng hóa qua Trung Quốc. Biên nhận vay tiền ngày 28/8/2022 là do bà viết, chữ viết, chữ ký trong biên nhận là của bà, khi đó sau khi bà viết biên nhận xong thì bà chụp hình gửi ảnh biên nhận cho ông D, còn bản gốc của biên nhận ngày 28/8/2022 là do bà giữ, biên nhận được bà viết tại nhà của bà.

Lần 2: Ngày 30/8/2022, 2 ngày sau khi bà viết biên nhận ngày 28/8/2022 thì bà có ra nhà ông D tại Quảng Ninh để vay thêm số tiền 500.000.000 đồng (nhận tiền mặt). Tại nhà ông D bà có viết biên nhận vay tiền ngày 30/8/2022 với số tiền là 1.000.000.000 đồng, tức là cộng thêm số tiền 500.000.000 đồng trước đó đã vay ngày 28/8/2022. Lãi suất vay thỏa thuận theo việc bán hàng xuất khẩu qua Trung Quốc. Thời hạn vay từ 30/8/2022 đến 30/11/2022. Hiện ông D là người giữ bản chính biên nhận ngày 30/8/2022.

Lần 3: Ngày 28/9/2022, bà có vay thêm của ông D số tiền 300.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản), lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay từ 28/9/2022 đến 28/12/2022. Sau khi nhận tiền bà có viết biên nhận và chụp ảnh gửi qua cho ông D, hiện bà đang giữ bản gốc biên nhận tiền ngày 28/9/2022.

Sau 03 lần vay trên, bà có chuyển khoản trả nợ cho ông D nhiều lần nhưng do thời gian đã lâu, bà đã làm thất lạc các giấy tờ chuyển tiền cho ông D.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà xác định chỉ vay của ông D số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng. Và thống nhất trả gốc và lãi cho nguyên đơn nhưng với số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng, tiền lãi là 200.000.000 đồng tính đến ngày 05/03/2026. Hình thức trả là cách 03 tháng bà sẽ trả cho ông D 50.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

Việc vay tiền của ông D là bà vay với tư cách cá nhân của bà, không phải vay với tư cách Công ty TNHH Thủy sản Nguyễn N, khi đó bà đóng dấu công ty vào để cho ông D có niềm tin cho vay tiền.

*** Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 29/9/2022 đến ngày 28/12/2022, và lãi quá hạn là 15%/năm tính từ ngày 29/12/2022 đến ngày xét xử. Không đồng ý với phương án trả nợ của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ vay số tiền gốc của nguyên đơn là 1.300.000.000 đồng. Nay đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi, sẽ trả 50.000.000 đồng/3 tháng cho đến khi trả hết nợ.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án đề nghị:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo hướng buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng, trả tiền nợ lãi là 10%/năm tính từ thời điểm vay tiền đến khi xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả tiền vay nên xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại phường Thới An Đông, thành phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại Tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn ông Bùi Văn D cung cấp các biên nhận vay tiền thể hiện bà Phạm Thị Kim N đã nhận các khoản tiền lần lượt là 500.000.000 đồng, 1.000.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, tổng cộng 1.800.000.000 đồng. Bị đơn cũng thừa nhận chính mình là người viết, ký tên trong các biên nhận nêu trên. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập quan hệ hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ giao tiền, còn bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả tiền vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Đối với lời trình bày của bị đơn cho rằng đã trả một phần tiền cho nguyên đơn, tuy nhiên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thanh toán này. Đồng thời, các tài liệu sao kê tài khoản của bị đơn và nguyên đơn cũng không thể hiện nội dung bị đơn đã chuyển tiền trả nợ. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình. Do bị đơn không chứng minh được việc đã trả nợ nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn toàn bộ số tiền gốc là 1.800.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc nêu trên là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Các biên nhận vay tiền thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015*”, nhận thấy tại các biên nhận nợ có thể hiện lãi suất theo thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất nên việc

nguyên đơn yêu cầu tính lãi trong hạn là 10%/năm từ ngày 29/9/2022 đến ngày 28/12/2022 là phù hợp nên chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi quá hạn là 15%/năm tính từ ngày 29/12/2022 đến ngày xét xử, Hội đồng xét xử nhận thấy theo điểm c Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả*”, nên yêu cầu của nguyên đơn về lãi quá hạn 15%/năm là phù hợp nên chấp nhận.

Như vậy, số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn cụ thể như sau: Tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng. Đối với khoản lãi trong hạn, áp dụng mức lãi suất 10%/năm trong thời gian từ ngày 29/9/2022 đến ngày 28/12/2022 (91 ngày), số tiền lãi được xác định là 44.876.712 đồng. Đối với khoản lãi quá hạn, áp dụng mức lãi suất 15%/năm trong thời gian từ ngày 29/12/2022 đến ngày 31/3/2026 (1.189 ngày), số tiền lãi quá hạn là 879.534.247 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi mà bên vay phải thanh toán là 924.410.959 đồng.

Tổng nghĩa vụ thanh toán của bị đơn bao gồm nợ gốc và lãi là 2.724.410.959 đồng.

[2.3] Về án phí

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 186, Điều 207; Điều 235, Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điểm a, c Khoản 2 Điều 5; điểm a Khoản 1, Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn D:

Buộc bà Phạm Thị Kim N trả cho ông Bùi Văn D số tiền gốc và lãi tính đến ngày 31/03/2026 là **2.724.410.959** đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (01/04/2026) cho đến khi thi hành án xong, bà Phạm Thị Kim N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất 15%/năm cho đến khi trả hết nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật là 86.488.219 đồng. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.000.000 đồng theo biên lai số 0012447 ngày 16/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND TPCT;
- VKSND KV2-CT;
- THADS TPCT;
- Lưu .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thanh Thái